



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tài chính Quý I
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		13,212,814,442,775	13,285,836,390,601
I.	TÀI SẢN TÀI CHÍNH	110		13,201,843,410,436	13,275,582,299,859
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	795,259,803,183	510,578,822,461
1.1.	<i>Tiền</i>	<i>111.1</i>		<i>795,259,803,183</i>	<i>510,578,822,461</i>
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	1,503,915,109,734	2,085,470,807,782
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	4,661,790,000,000	4,561,750,000,000
4.	Các khoản cho vay	114	9	5,909,548,111,370	5,832,191,123,312
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	10	(57,350,199,058)	(54,118,792,478)
7.	Các khoản phải thu	117	11	340,895,074,139	310,047,816,484
7.1.	<i>Phải thu bán các tài sản tài chính</i>	<i>117.1</i>		<i>861,576,024</i>	<i>9,976,453</i>
7.2.	<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>	<i>117.2</i>		<i>340,033,498,115</i>	<i>310,037,840,031</i>
7.2.2	<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>117.4</i>		<i>340,033,498,115</i>	<i>310,037,840,031</i>
8.	Trả trước cho người bán	118		23,256,731,030	17,148,648,042
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	11	3,396,340,844	7,415,147,069
12.	Các khoản phải thu khác	122	11	21,257,991,839	5,224,279,832
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(125,552,645)	(125,552,645)
II.	Tài sản ngắn hạn khác	130		10,971,032,339	10,254,090,742
1.	Tạm ứng	131		5,358,387,553	3,285,603,265
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		43,623,360	69,012,000
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	5,321,748,626	6,660,602,677
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		247,272,800	238,872,800

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		2,346,282,858,050	1,853,390,314,304
I	Tài sản tài chính dài hạn	210		2,204,736,219,137	1,704,736,219,137
2	Các khoản đầu tư	212	8	2,204,736,219,137	1,704,736,219,137
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		2,204,736,219,137	1,704,736,219,137
II.	Tài sản cố định	220		96,758,751,097	105,801,085,387
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	11,567,053,232	12,306,667,280
	- Nguyên giá	222		29,591,922,547	28,899,990,147
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223.a		(18,024,869,315)	(16,593,322,867)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	64,123,404,901	68,620,067,944
	- Nguyên giá	225		89,933,260,600	89,933,260,600
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226.a		(25,809,855,699)	(21,313,192,656)
3	Tài sản cố định vô hình	227	14	21,068,292,964	24,874,350,163
	- Nguyên giá	228		78,832,273,614	78,603,673,614
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229.a		(57,763,980,650)	(53,729,323,451)
V.	Tài sản dài hạn khác	250		44,787,887,816	42,853,009,780
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		7,972,873,641	7,786,096,041
2	Chi phí trả trước dài hạn	252		6,756,909,520	6,089,995,957
4	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	16	20,000,000,000	18,920,576,489
5	Tài sản dài hạn khác	255		10,058,104,655	10,056,341,293
5.1	Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh			10,058,104,655	10,056,341,293
	TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		15,559,097,300,825	15,139,226,704,905

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+340)	300		10,200,651,745,898	10,836,896,893,910
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		8,879,093,942,682	9,511,869,492,871
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		8,696,434,499,691	9,321,821,230,041
1.1. Vay ngắn hạn	312	17	8,678,187,441,714	9,302,172,219,387
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		18,247,057,977	19,649,010,654
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	26,035,841,822	21,777,353,213
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	19	2,052,783,641	3,980,779,630
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	26,466,972,361	34,318,412,305
11. Phải trả người lao động	323		24,463,237,488	39,201,896,668
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1,856,900,963	1,681,083,990
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		91,011,952,178	88,396,621,009
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		10,000,000,000	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		771,536,142	691,897,619
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218,396	218,396
II. Nợ phải trả dài hạn	340		1,321,557,803,216	1,325,027,401,039
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		23,215,674,879	27,044,363,826
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		23,215,674,879	27,044,363,826
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		1,298,212,076,112	1,297,852,793,502
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		130,052,225	130,243,711
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5,358,445,554,927	4,302,329,810,995
I. Vốn chủ sở hữu	410		5,358,445,554,927	4,302,329,810,995
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5,157,334,815,300	3,872,725,725,300
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	21	4,282,498,060,000	3,426,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		4,282,498,060,000	3,426,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		874,836,755,300	446,725,725,300
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		2,598,930,256	2,598,930,256
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		198,511,809,371	427,005,155,439
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		240,421,726,015	451,899,491,875
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(41,909,916,644)	(24,894,336,436)
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440		15,559,097,300,825	15,139,226,704,905

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
A.	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
6.	006		428,249,806	342,600,000
8.	008	22	1,377,385,090,000	2,005,950,830,000
a.	008.1		961,540,090,000	1,240,940,930,000
c.	008.3		315,000,000,000	665,000,000,000
d.	008.4		100,000,000,000	100,000,000,000
e.	008.5		845,000,000	9,900,000
10	010	24	92,300,000	1,949,200,000
13.	013		6,000,000	111,470,000
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1.	021	25	21,885,340,100,760	18,471,405,767,510
a.	021.1		16,496,965,126,560	15,996,370,207,510
b.	021.2		3,306,610,470,000	533,682,280,000
c.	021.3		1,621,864,690,000	1,145,909,690,000
d.	021.4		89,686,340,000	89,686,340,000
e.	021.5		370,213,474,200	705,757,250,000
2.	022	26	149,505,280,000	292,395,490,000
a.	022.1		23,089,080,000	129,979,290,000
b.	022.2		126,416,200,000	162,416,200,000
3.	023	27	400,973,658,300	436,299,670,000
6.	025		256,696,280,000	282,334,370,000

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

7.	Tiền gửi của khách hàng	026	28	2,939,357,361,686	3,156,682,016,387
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		2,670,187,014,409	2,729,901,997,439
7.1.1.	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	027.1		198,681,924,212	173,058,750,046
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		59,474,286	59,401,011
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		70,428,948,779	253,661,867,891
a.	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	029.1		56,876,507,194	234,706,720,590
b.	<i>Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	029.2		13,552,441,585	18,955,147,301
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	29	2,939,357,361,686	3,156,682,016,387
8.1.	<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	031.1		2,721,723,879,173	2,964,668,119,040
8.2.	<i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	031.2		18,951,558,301	18,955,147,301
8.3.	<i>Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD</i>	031.3		198,681,924,212	173,058,750,046

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên

Tổng giám đốc




Nguyễn Ngọc Linh

C T Á S I G

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo kết quả hoạt động Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu số B02a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		23,463,664,373	17,544,207,572	23,463,664,373	17,544,207,572
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	30	14,218,578,358	2,854,070,765	14,218,578,358	2,854,070,765
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	31	(957,434)	8,225,926,029	(957,434)	8,225,926,029
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	31	9,246,043,449	6,464,210,778	9,246,043,449	6,464,210,778
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	31	98,395,933,013	70,417,162,548	98,395,933,013	70,417,162,548
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	31	147,474,582,484	103,710,293,525	147,474,582,484	103,710,293,525
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		119,523,609,950	48,996,639,627	119,523,609,950	48,996,639,627
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		738,029,952	-	738,029,952	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		318,699,000	-	318,699,000	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2,195,897,619	1,609,198,207	2,195,897,619	1,609,198,207
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		130,909,091	-	130,909,091	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		2,901,370,466	1,121,348,257	2,901,370,466	1,121,348,257
Cộng Doanh thu hoạt động	20		395,142,695,948	243,398,849,736	395,142,695,948	243,398,849,736
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		33,074,593,708	(3,529,257,630)	33,074,593,708	(3,529,257,630)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	30	15,411,388,584	1,814,243,700	15,411,388,584	1,814,243,700
b. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		17,014,814,260	(5,579,472,130)	17,014,814,260	(5,579,472,130)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		648,390,864	235,970,800	648,390,864	235,970,800
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	32	122,819,453,928	72,138,907,940	122,819,453,928	72,138,907,940
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		129,480,000	-	129,480,000	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	33	137,816,173,995	61,141,104,296	137,816,173,995	61,141,104,296
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			18,654,545		18,654,545
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	33	1,067,497,232	352,029,889	1,067,497,232	352,029,889
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	33	2,322,077,194	3,646,659,621	2,322,077,194	3,646,659,621
2.12. Chi phí hoạt động khác	32	33	1,811,663,444	2,024,470,392	1,811,663,444	2,024,470,392
Cộng Chi phí hoạt động	40		299,040,939,501	135,792,569,053	299,040,939,501	135,792,569,053
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2,272,730,629	1,328,940,470	2,272,730,629	1,328,940,470
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		2,272,730,629	1,328,940,470	2,272,730,629	1,328,940,470

IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH							
4.2.	Chi phí lãi vay	52		37,747,202,238	10,156,836,566	37,747,202,238	10,156,836,566
4.4.	Chi phí tài chính khác	55		365,882,610	113,095,238	365,882,610	113,095,238
	Cộng chi phí tài chính	60		38,113,084,848	10,269,931,804	38,113,084,848	10,269,931,804
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN							
62		34		46,085,811,749	33,482,780,862	46,085,811,749	33,482,780,862
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-62)							
70				14,175,590,479	65,182,508,487	14,175,590,479	65,182,508,487
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC							
8.1.	Thu nhập khác	71		3,360,960	1,625,582,964	3,360,960	1,625,582,964
8.2.	Chi phí khác	72		7,880,002	341,093,927	7,880,002	341,093,927
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(4,519,042)	1,284,489,037	(4,519,042)	1,284,489,037
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70+ 80)							
90				14,171,071,437	66,466,997,524	14,171,071,437	66,466,997,524
9.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		31,186,843,131	52,661,599,365	31,186,843,131	52,661,599,365
9.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(17,015,771,694)	13,805,398,159	(17,015,771,694)	13,805,398,159
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN							
100				2,844,417,505	13,370,741,226	2,844,417,505	13,370,741,226
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	35	2,844,608,991	11,725,556,020	2,844,608,991	11,725,556,020
10.2.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	36	(191,486)	1,645,185,206	(191,486)	1,645,185,206
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)							
200				11,326,653,932	53,096,256,298	11,326,653,932	53,096,256,298

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên



Nguyễn Ngọc Linh

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến	
			31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	01	Lợi nhuận trước thuế	14,171,071,437	66,466,997,524
2	02	Điều chỉnh cho các khoản:	(95,393,091,318)	(93,126,613,129)
	03	- Khấu hao TSCĐ	9,962,866,690	8,044,372,592
	04	- Các khoản dự phòng	3,231,406,580	4,832,402,439
	06	- Chi phí lãi vay	37,747,202,238	10,156,836,566
	07	- Lãi từ hoạt động đầu tư	(2,272,730,629)	(1,328,940,470)
	08	- Dự thu tiền lãi	(144,061,836,197)	(114,831,284,256)
3	10	Tăng các chi phí phi tiền tệ	17,014,814,260	(5,579,472,130)
	11	- Lỗ đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	17,014,814,260	(5,579,472,130)
4	18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	957,434	(8,225,926,029)
	19	- Lãi đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	957,434	(8,225,926,029)
5	30	Thay đổi vốn lưu động	(63,371,030,233)	(969,157,009,840)
	31	- Giảm/ (tăng) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	564,539,926,354	(373,702,745,452)
	32	- Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(600,040,000,000)	(18,426,340,000)
	33	- Tăng các khoản cho vay	(77,356,988,058)	(394,117,672,718)
	35	- Tăng phải thu bán các TSTC	(851,599,571)	(317,919,820,370)
	36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	114,066,178,113	154,303,994,334
	37	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu về dịch vụ CTCK cung cấp	4,018,806,225	(185,712,626)
	39	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu về khác	(16,033,712,007)	1,821,246,331
	40	- Tăng các tài sản khác	(2,047,395,648)	(1,072,621,342)
	41	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	119,624,047,348	67,306,505,501
	42	- Tăng chi phí trả trước	671,940,488	(1,251,269,243)
	43	- Thuế TNDN đã nộp	(8,173,501,120)	(8,469,486,450)
	44	- Lãi vay đã trả	(154,755,918,417)	(69,818,711,153)
	45	- (Giảm)/tăng phải trả cho người bán	(3,009,186,577)	1,432,553,372
	46	- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	175,816,973	166,428,209
	47	- (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	(2,522,547,815)	2,592,128,364
	48	- Giảm phải trả người lao động	(14,738,659,180)	(8,471,327,331)
	50	- Tăng/ (giảm) phải trả, phải nộp khác	4,338,127,132	(1,489,819,326)
	51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10,002,000,000	-
	52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1,278,364,473)	(1,854,339,940)
	60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(127,577,278,420)	(1,009,622,023,604)

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(5,947,424,800)	(2,058,226,000)
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	2,272,730,629	1,328,940,470
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(3,674,694,171)	(729,285,530)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	1,284,609,090,000	-
3.	Tiền vay gốc	73	11,005,297,015,748	10,642,182,422,136
3.2	<i>Tiền vay khác</i>	73.2	11,005,297,015,748	10,642,182,422,136
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(11,628,922,510,811)	(10,186,596,720,470)
4.3	<i>Tiền chi trả gốc nợ vay khác</i>	74.3	(11,628,922,510,811)	(10,186,596,720,470)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75	(5,230,641,624)	(3,377,944,591)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(239,820,000,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	415,932,953,313	452,207,757,075
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)	90	284,680,980,722	(558,143,552,059)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	510,578,822,461	1,093,162,138,811
	- Tiền	101.1	510,578,822,461	943,162,138,811
	- Các khoản tương đương tiền	101.2	-	150,000,000,000
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103=90+101)	103	795,259,803,183	535,018,586,752
	Tiền	103.1	795,259,803,183	535,018,586,752

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03b - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến	
			31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		37,123,284,943,745	18,202,425,788,382
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(36,735,114,126,367)	(18,471,638,900,386)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		80,925,911,932,790	68,077,699,856,959
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(81,529,517,637,791)	(66,727,569,849,008)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1,889,767,078)	(1,794,910,833)
14. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14		203,049,642,627	27,885,770,720
15. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15		(203,049,642,627)	(27,873,776,020)
Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	20		(217,324,654,701)	1,079,133,979,814
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		3,156,682,016,387	1,384,800,822,128
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		3,156,682,016,387	1,384,800,822,128
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		2,729,901,997,439	941,995,361,434
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC			173,058,750,046	397,689,451,143
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		59,401,011	7,102,118
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		253,661,867,891	45,108,907,433
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		2,939,357,361,686	2,463,934,801,942
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		2,939,357,361,686	2,463,934,801,942
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		2,670,187,014,409	1,919,134,076,727
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	42.1		198,681,924,212	428,865,770,243
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		59,474,286	18,561,511
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		70,428,948,779	115,916,393,461

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2026

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Linh

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
 Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu số B04a - CTCK
 (Ban hành theo TT số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

	Số dư đầu kỳ		Số tăng(giảm) trong				Số dư cuối kỳ	
	1/1/2025		Kỳ 3T/2025		Kỳ 3T/2026		31/3/2026	
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.872.725.725,300	3.872.725.725,300	-	-	1.284.747.090,000	(138.000,000)	3.872.725.725,300	5.157.334.815,300
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	3.300.000.000,000	3.426.000.000,000	-	-	856.498.060,000	-	3.300.000.000,000	4.282.498.060,000
1.2. Thăng dư vốn có phần	572.725.725,300	446.725.725,300	-	-	428.249.030,000	(138.000,000)	572.725.725,300	874.836.755,300
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	2.598.930,256	2.598.930,256	-	-	-	-	2.598.930,256	2.598.930,256
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.234.930,256	-	-	-	-	-	3.234.930,256	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	151.240.598,545	427.005.155,439	53.096.256,298	-	11.326.653,932	(239.820.000,000)	204.336.854,843	198.511.809,371
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	185.698.569,156	451.899.491,875	40.936.043,345	-	28.342.234,140	(239.820.000,000)	226.634.612,501	240.421.726,015
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(34.457.970,611)	(24.894.336,436)	12.160.212,953	-	(17.015.580,208)	-	(22.297.757,658)	(41.909,916,644)
TỔNG CỘNG	4.029.800,184,357	4.302.329.810,995	53.096,256,298	-	1.296.073,743,932	(239,958,000,000)	4.082.896,440,655	5.358.445,554,927

Người lập biểu

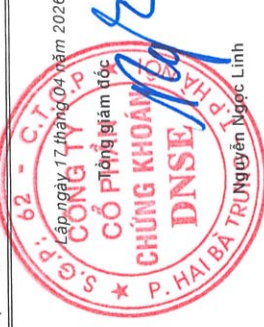
W

Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên

Nguyễn Thị Duyên



11/01/2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty") được thành lập theo Giấy Phép thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2007. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 38/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 3 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, 63-65 Ngõ Thị Nhậm, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất vào ngày 27 tháng 03 năm 2026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 4,282,498,060,000 (1/1/2025: VND 3,426,000,000,000).

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh, dịch vụ bù trừ và thanh toán phái sinh

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 287 người (Tại ngày 01/01/2026 là 274 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:

- * TSTC được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- * có bằng chứng về việc kinh doanh TSTC đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- * công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty chỉ định TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- * các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- * các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- * các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- * Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- * Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- * Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay ký quỹ được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phương tiện vận chuyển 6 năm
- Thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

Thuế tài sản

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được phân ánh theo giá gốc.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Doanh thu

• Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

• Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

• Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, doanh thu đại lý phát hành chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Công ty chủ yếu thực hiện hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- * rủi ro tín dụng;
- * rủi ro thanh khoản; và
- * rủi ro thị trường

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá trị chứng của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá trị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng/ doanh nghiệp có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trong yêu cầu từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

Các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được của khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	795,259,803,183	510,578,822,461
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1,118,344,447,927	1,722,594,877,979
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	4,661,790,000,000	4,561,750,000,000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	2,204,736,219,137	1,704,736,219,137
Các khoản cho vay	5,909,548,111,370	5,832,191,123,312
Các khoản phải thu	340,895,074,139	310,047,816,484
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3,396,340,844	7,415,147,069
Các khoản phải thu khác	21,132,439,194	5,098,727,187
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20,000,000,000	18,920,576,489
Quỹ bù trừ chứng khoán phải sinh	10,058,104,655	10,056,341,293
	15,085,160,540,449	14,683,389,651,411

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh toán để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm	Trong vòng 2-5 năm
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8,696,434,499,691	8,698,028,891,348	8,698,028,891,348	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	26,035,841,822	26,035,841,822	26,035,841,822	-
Phải trả người bán ngắn hạn	2,052,783,641	2,052,783,641	2,052,783,641	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	91,011,952,178	91,011,952,178	91,011,952,178	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	771,536,142	771,536,142	771,536,142	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	1,298,212,076,112	1,476,691,506,849	68,191,506,849	1,408,500,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn	23,215,674,879	25,249,953,378	-	25,249,953,378
	10,137,734,364,465	10,319,842,465,359	8,886,092,511,980	1,433,749,953,378

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm	Trong vòng 2-5 năm
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	9,321,821,230,041	9,323,565,696,661	9,323,565,696,661	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21,777,353,213	21,777,353,213	21,777,353,213	-
Phải trả người bán ngắn hạn	3,980,779,630	3,980,779,630	3,980,779,630	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	88,396,621,009	88,396,621,009	88,396,621,009	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	691,897,619	691,897,619	691,897,619	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	1,297,852,793,502	1,490,115,068,493	81,615,068,493	1,408,500,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn	27,044,363,826	29,439,411,239	-	29,439,411,239
	10,761,565,038,840	10,957,966,827,864	9,520,027,416,625	1,437,939,411,239

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và 1 tháng 1 năm 2026, Công ty không có tài sản/nợ phải trả chịu rủi ro tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau

	Giá trị ghi sổ	
	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Tiền và các khoản tương đương tiền	795,259,803,183	510,578,822,461
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	201,723,182,463	37,600,000,000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4,661,790,000,000	4,561,750,000,000
Các khoản cho vay	5,909,548,111,370	5,832,191,123,312
Tài sản tài chính dài hạn		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,204,736,219,137	1,704,736,219,137
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20,000,000,000	18,920,576,489
Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	10,058,104,655	10,056,341,293
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	(8,678,187,441,714)	(9,302,172,219,387)
Các công cụ tài chính có lãi suất không cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	916,621,265,464	1,684,994,877,979
Nợ phải trả tài chính		
Trái phiếu phát hành dài hạn	(1,298,212,076,112)	(1,297,852,793,502)
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	(18,247,057,977)	(19,649,010,654)
Nợ thuê tài chính dài hạn	(23,215,674,879)	(27,044,363,826)
	4,701,874,435,590	3,714,109,573,302

Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2026	1/1/2026
	VND	VND
- Tiền gửi ngân hàng	780,464,513,599	496,742,470,051
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	14,795,289,584	13,836,352,410
- Các khoản tương đương tiền (i)	-	-
Cộng	795,259,803,183	510,578,822,461

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch Quý I/2026 VND	Giá trị giao dịch Quý I/2026 VND
a) Của công ty chứng khoán	140,442,532	15,496,307,611,524
- Cổ phiếu	2,055,155	43,069,167,500
- Giấy tờ có giá	2,500,021	440,885,626,931
- Trái phiếu	133,974,912	14,991,506,932,683
- Chứng khoán khác	1,912,444	20,845,884,410
b) Của nhà đầu tư	2,783,530,132	77,527,102,134,837
- Cổ phiếu	2,540,582,089	72,200,902,073,450
- Trái phiếu	26,520,358	4,841,429,709,757
- Chứng khoán khác	216,427,685	484,770,351,630
	2,923,972,664	93,023,409,746,361

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

	31/3/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1,545,694,974,153	1,503,915,109,734	2,110,234,900,507	2,085,470,807,782
- Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	416,747,914,235	385,570,661,807	378,305,514,451	362,875,929,803
- Trái phiếu	927,223,877,455	916,621,265,464	1,694,329,386,056	1,684,994,877,979
- Giấy tờ có giá	201,723,182,463	201,723,182,463	37,600,000,000	37,600,000,000

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
a) Ngắn hạn	4,661,790,000,000	4,561,750,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	4,561,790,000,000	4,461,750,000,000
CCTG có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	100,000,000,000	100,000,000,000
a) Dài hạn	2,204,736,219,137	1,704,736,219,137
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 1 năm	-	-
Trái phiếu	2,204,736,219,137	1,704,736,219,137
	6,866,526,219,137	6,266,486,219,137

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	31/3/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Giá gốc và dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá gốc và dự phòng VND
Các khoản cho vay	5,909,548,111,370	5,852,197,912,312	5,832,191,123,312	5,778,072,330,834
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	5,655,551,028,905	5,598,200,829,847	5,248,085,441,739	5,193,966,649,261
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	253,997,082,465	253,997,082,465	584,105,681,573	584,105,681,573

10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay hoạt động kỳ quỹ	57,350,199,058	54,118,792,478

Toàn bộ các khoản cho vay bị suy giảm giá trị là các khoản cho vay hoạt động kỳ quỹ của cá nhân. Biến động dự phòng các khoản cho vay trong kỳ như sau:

	Kỳ 3T/2026 VND	Kỳ 3T/2025 VND
Số dư đầu kỳ	54,118,792,478	42,162,233,378
Trích lập dự phòng trong kỳ	3,231,406,580	4,832,402,439
Số dư cuối kỳ	57,350,199,058	46,994,635,817

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	340,033,498,115	310,037,840,031
Dự thu lãi trái phiếu	91,660,739,726	63,242,756,165
Dự thu tiền lãi - Giấy tờ có giá	934,775,343	133,317,260
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi/CCTG có kỳ hạn cố định	110,572,840,000	126,135,657,534
Dự thu tiền lãi hoạt động margin	136,699,697,059	119,317,362,827
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	165,445,987	1,208,746,245
Phải thu bán TSTC	861,576,024	9,976,453
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3,396,340,844	7,415,147,069
Phải thu phí chuyển khoản chứng khoán	11,560,038	10,700,858
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	1,000,000,000
Phải thu hoạt động tư vấn	-	1,919,053,429
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	821,007,387	1,615,488,822
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	2,563,773,419	2,869,903,960
Các khoản phải thu khác	21,257,991,839	5,224,279,832
Các khoản phải thu khác	21,257,991,839	5,224,279,832

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngắn hạn	5,321,748,626	6,660,602,677
Chi phí trả trước ngắn hạn	4,890,583,336	6,130,628,124
Công cụ dụng cụ xuất dùng	431,165,290	529,974,553
Dài hạn	6,756,909,520	6,089,995,957
Chi phí trả trước dài hạn	2,368,948,192	2,164,844,570
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4,387,961,328	3,925,151,387

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

	31/3/2026 VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	28,899,990,147	28,899,990,147
Mua trong năm	691,932,400	691,932,400
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	29,591,922,547	29,591,922,547
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	16,593,322,867	16,593,322,867
Khấu hao trong năm	1,431,546,448	1,431,546,448
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	18,024,869,315	18,024,869,315
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	12,306,667,280	12,306,667,280
Số dư cuối năm	11,567,053,232	11,567,053,232

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	31/3/2026 VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	78,603,673,614	78,603,673,614
Mua trong năm	228,600,000	228,600,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	78,832,273,614	78,832,273,614
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	53,729,323,451	53,729,323,451
Khấu hao trong năm	4,034,657,199	4,034,657,199
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	57,763,980,650	57,763,980,650
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	24,874,350,163	24,874,350,163
Số dư cuối năm	21,068,292,964	21,068,292,964

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUẾ TÀI CHÍNH

	31/3/2026 VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	89,933,260,600	89,933,260,600
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	89,933,260,600	89,933,260,600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	21,313,192,656	21,313,192,656
Khấu hao trong năm	4,496,663,043	4,496,663,043
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	25,809,855,699	25,809,855,699
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	68,620,067,944	68,620,067,944
Số dư cuối năm	64,123,404,901	64,123,404,901

16. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	13,783,329,207	12,703,905,696
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	6,096,670,793	6,096,670,793
Số dư cuối năm	20,000,000,000	18,920,576,489



17. VAY NGẮN HẠN

	1/1/2026 VND	Phát sinh vay VND	Phát sinh trả vay VND	31/3/2026 VND
Vay ngân hàng, tổ chức tài chính	8,282,100,000,000	6,738,862,545,295	7,087,662,545,295	7,933,300,000,000
Vay các đối tượng khác	1,020,072,219,387	4,266,075,187,843	4,541,259,965,516	744,887,441,714
Cộng	9,302,172,219,387	11,004,937,733,138	11,628,922,510,811	8,678,187,441,714

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Sở giao dịch chứng khoán	16,135,433,838	13,730,154,047
Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	9,900,407,984	8,047,199,166
	<u>26,035,841,822</u>	<u>21,777,353,213</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	94,157,640	2,076,223,097
Phải trả cho người bán khác	1,958,626,001	1,904,556,533
	<u>2,052,783,641</u>	<u>3,980,779,630</u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải trả	26,466,972,361	34,318,412,305
Thuế GTGT	136,675,863	581,820,600
Thuế TNCN	23,322,320,418	25,483,182,863
Thuế TNDN	2,844,608,991	8,173,501,120
Thuế khác	163,367,089	79,907,722

21. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần

	31/3/2026		1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	428,249,806	4,282,498,060,000	342,600,000	3,426,000,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	428,249,806	4,282,498,060,000	342,600,000	3,426,000,000,000
Số cổ phiếu lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	428,249,806	4,282,498,060,000	342,600,000	3,426,000,000,000

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2026		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	342,600,000	3,426,000,000,000	330,000,000	3,300,000,000,000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	85,649,806	856,498,060,000	-	-
Số dư cuối kỳ	428,249,806	4,282,498,060,000	330,000,000	3,300,000,000,000

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH, NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSDC CỦA CTCK

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	961,540,090,000	1,240,940,930,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	845,000,000	9,900,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	315,000,000,000	665,000,000,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	100,000,000,000	100,000,000,000
	<u>1,377,385,090,000</u>	<u>2,005,950,830,000</u>

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA CTCK

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	6,000,000	111,470,000
	<u>6,000,000</u>	<u>111,470,000</u>

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CTCK

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Trái phiếu	92,300,000	1,949,200,000
	<u>92,300,000</u>	<u>1,949,200,000</u>

11/03/2026

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	16,496,965,126,560	15,996,370,207,510
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	3,306,610,470,000	533,682,280,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1,621,864,690,000	1,145,909,690,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	370,213,474,200	705,757,250,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	89,686,340,000	89,686,340,000
	21,885,340,100,760	18,471,405,767,510

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	126,416,200,000	162,416,200,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại vsd và chưa GD, TDCN	23,089,080,000	129,979,290,000
	149,505,280,000	292,395,490,000

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	400,973,658,300	436,299,670,000
	400,973,658,300	436,299,670,000

28. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2,670,187,014,409	2,729,901,997,439
Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	198,681,924,212	173,058,750,046
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	59,474,286	59,401,011
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	70,428,948,779	253,661,867,891
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>56,876,507,194</i>	<i>234,706,720,590</i>
<i>Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>13,552,441,585</i>	<i>18,955,147,301</i>
	2,939,357,361,686	3,156,682,016,387

29. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CK THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải trả NDT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2,721,723,879,173	2,964,668,119,040
Phải trả NDT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	18,951,558,301	18,955,147,301
Phải trả tiền gửi ký quỹ NDT trong nước tại VSD	198,681,924,212	173,058,750,046
	2,939,357,361,686	3,156,682,016,387

30. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi/lỗ bán chứng khoán 3T/2026	Lãi/lỗ bán chứng khoán 3T/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu/ chứng chỉ quỹ	1,244,055	25,459,614,908	25,191,373,540	268,241,368	897,579,762
Chứng chỉ tiền gửi	1,000,008	138,654,267,881	138,108,176,587	546,091,294	1,577,925,317
Trái phiếu	69,131,314	7,628,302,649,198	7,630,309,792,086	(2,007,142,888)	(1,435,678,014)
Cộng	71,375,377	7,792,416,531,987	7,793,609,342,213	(1,192,810,226)	1,039,827,065

31. CỎ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ TSTC

	Kỳ 3T/2026 VND	Kỳ 3T/2025 VND
Từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	9,246,043,449	6,464,210,778
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	98,395,933,013	70,417,162,548
Từ các khoản cho vay	147,474,582,484	103,710,293,525
	255,116,558,946	180,591,666,851

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA KHOẢN CHO VAY

	Kỳ 3T/2026 VND	Kỳ 3T/2025 VND
Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	3,231,406,580	4,832,402,439
Chi phí đi vay các khoản cho vay	119,588,047,348	67,306,505,501
	122,819,453,928	72,138,907,940

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 3T/2026 VND	Kỳ 3T/2025 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	137,816,173,995	61,141,104,296
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2,322,077,194	3,646,659,621
Chi phí hoạt động bảo lãnh phát hành	0	18,654,545
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư	1,067,497,232	352,029,889
Chi phí các dịch vụ khác	1,811,663,444	2,024,470,392
	143,017,411,865	67,182,918,743

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ 3T/2026 VND	Kỳ 3T/2025 VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	23,190,558,468	18,222,535,843
Chi phí vật tư văn phòng	1,229,320,934	1,119,496,611
Chi phí khấu hao TSCĐ	819,718,944	766,415,714
Chi phí thuế, phí, lệ phí	656,141,970	135,487,495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,370,479,132	10,252,330,585
Chi phí khác	3,819,592,301	2,986,514,614
	46,085,811,749	33,482,780,862

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ 3T/2026 VND	Kỳ 3T/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14,171,071,437	66,466,997,524
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	51,973,519	(7,839,217,419)
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2,531,000)	(52,400)
- Trừ: Thu nhập chưa thực hiện	957,434	(8,225,926,029)
- Cộng: Chi phí không được trừ	53,547,085	386,761,010
Thu nhập chịu thuế	14,223,044,956	58,627,780,105
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,844,608,991	11,725,556,020

36. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	1/1/2026 VND	Ghi nhận vào KQKD trong kỳ VND	31/3/2026 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	651,218,557	(957,434)	650,261,123
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	130,243,711	(191,486)	130,052,225
	1/1/2025 VND	Ghi nhận vào KQKD trong kỳ VND	31/3/2025 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	298,358,329	8,225,926,029	8,524,284,358
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	59,671,666	1,645,185,206	1,704,856,872

37. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI BÊN LIÊN QUAN

	Kỳ 3T/2026 VND	Kỳ 3T/2025 VND
CTCP Công nghệ Tài chính Encapital		
Cổ tức đã công bố và đã trả	117,810,000,000	-
Chi phí cho các hợp đồng dịch vụ		492,260,909
Chi phí lãi tiền gửi và thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	65,773,465	26,602,040
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	98,004,934	184,160,483
Số dư phải trả	22,889,207,776	34,038,065,284
Số dư phải thu	9,807,289	45,836,476
Công ty cổ phần Encapital Holdings		
Cổ tức đã công bố và đã trả	23,100,000,000	-
Chi phí lãi tiền gửi và thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	109,524,416	63,854,945
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	68,328,541	138,480,341
Số dư phải trả	212,163,515,858	324,136,342,855
Số dư phải thu	5,803,084	9,258,617
Quý Đầu tư PYN Elite		
Cổ tức đã công bố và đã trả	23,296,630,000	-
<i>Các khoản lương, thưởng của Ban giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:</i>		
	Kỳ 3T/2026 VND	Kỳ 3T/2025 VND
Lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	1,003,578,261	956,250,000
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-
	1,003,578,261	956,250,000

38. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31/03/2026 Công ty có khoản cam kết thuế hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng một năm tới	13,859,216,976	13,754,630,208
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	20,837,621,354	24,184,968,434
	34,696,838,330	37,939,598,642

IGPI G N RU

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Tự doanh, Môi giới - Lưu ký, Bảo lãnh - tư vấn và kinh doanh nguồn vốn

Cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

	Tự doanh		Môi giới - Lưu ký		Bảo lãnh - tư vấn		Kinh doanh nguồn vốn		Không phân bổ		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	23,463,664,373	121,719,507,569	1,187,638,043	248,143,246,126					2,901,370,466			397,415,426,577
Chi phí hoạt động trực tiếp	33,204,073,708	140,138,251,189	1,067,497,232	160,932,538,776					1,811,663,444			337,154,024,349
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	2,720,936,197	14,115,059,298	137,723,047	28,775,639,200					336,454,008			46,085,811,749
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-					(4,519,042)			(4,519,042)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(12,461,345,532)	(32,533,802,918)	(17,582,236)	58,435,068,150					748,733,972			14,171,071,437

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

	Tự doanh		Môi giới - Lưu ký		Bảo lãnh - tư vấn		Kinh doanh nguồn vốn		Không phân bổ		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản chia theo bộ phận	1,504,776,685,758	3,396,340,844	-	13,854,017,432,747					-			15,362,190,459,349
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-					196,906,841,476			196,906,841,476
Tổng tài sản	1,504,776,685,758	3,396,340,844	-	13,854,017,432,747					196,906,841,476			15,559,097,300,825
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	26,807,377,964	-	10,108,838,202,860					-			10,135,645,580,824
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-					65,006,165,074			65,006,165,074
Tổng nợ phải trả	-	26,807,377,964	-	10,108,838,202,860					65,006,165,074			10,200,651,745,898

Cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

	Tự doanh	Mối giới - Lưu ký	Bảo lãnh - tư vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	17,544,207,572	50,605,837,834	-	175,456,396,543	1,121,348,257	244,727,790,206
Chi phí hoạt động trực tiếp	(3,529,257,630)	64,787,763,917	370,684,434	82,408,839,744	2,024,470,392	146,062,500,857
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	2,400,335,724	6,923,709,715	-	24,005,316,566	153,418,857	33,482,780,862
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	1,284,489,037	1,284,489,037
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	18,673,129,478	(21,105,635,798)	(370,684,434)	69,042,240,233	227,948,045	66,466,997,524

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026

	Tự doanh	Mối giới - Lưu ký	Bảo lãnh - tư vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản chia theo bộ phận	2,085,480,784,235	7,415,147,069	-	12,865,175,212,463	-	14,958,071,143,767
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	181,155,561,138	181,155,561,138
Tổng tài sản	2,085,480,784,235	7,415,147,069	-	12,865,175,212,463	181,155,561,138	15,139,226,704,905
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	22,469,250,832	-	10,735,079,008,378	-	10,757,548,259,210
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	79,348,634,700	79,348,634,700
Tổng nợ phải trả	-	22,469,250,832	-	10,735,079,008,378	79,348,634,700	10,836,896,893,910

11/1/2025 10:11

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính quý I/2025 đã được công bố thông tin.

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Duyên

Cập ngày 17 tháng 04 năm 2026
Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Linh